

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46 /2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2020

NGHỊ ĐỊNH

Quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014 và ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Để thực thi Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thủ tục, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN (sau đây gọi là Hệ thống ACTS); chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp thực hiện hoạt động quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS; bảo lãnh, đặt cọc và thu hồi nợ thuế hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.
2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan.
3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

4. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về thực hiện hoạt động quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.

5. Người bảo lãnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống ACTS là hệ thống công nghệ thông tin tích hợp do các nước thành viên ASEAN thiết lập và kết nối, trao đổi thông tin với nhau để thực hiện thủ tục quá cảnh điện tử, kiểm soát sự vận chuyển hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ của các nước thành viên ASEAN, hỗ trợ cơ quan hải quan các nước thành viên ASEAN tính tiền thuế hải quan, tiền bảo lãnh và trao đổi thông tin thu hồi nợ thuế hải quan trên cơ sở quy định tại Nghị định thư 7 về hệ thống quá cảnh hải quan (sau đây gọi là Nghị định thư 7).

2. Tờ khai quá cảnh hải quan là tờ khai hải quan điện tử gồm các chỉ tiêu thông tin mà người khai hải quan phải khai khi thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.

Một tờ khai quá cảnh hải quan chỉ được sử dụng để khai báo cho hàng hóa quá cảnh được vận chuyển trên một phương tiện vận tải của một hành trình quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

3. Chứng từ đi kèm hàng hóa quá cảnh (viết tắt là TAD) là tờ khai quá cảnh hải quan đã được cơ quan hải quan điểm đi phê duyệt và in ra từ Hệ thống ACTS.

4. Hành trình quá cảnh là hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh từ một cơ quan hải quan tại điểm đi đến một cơ quan hải quan tại điểm đích thông qua Hệ thống ACTS.

5. Bảo lãnh quá cảnh là sự đảm bảo của người bảo lãnh về thanh toán tiền thuế hải quan có thể phát sinh trong hành trình quá cảnh.

6. Bảo lãnh một hành trình là việc người bảo lãnh cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về toàn bộ tiền thuế hải quan có thể phát sinh trong một hành trình quá cảnh.

7. Bảo lãnh nhiều hành trình là việc người bảo lãnh cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về toàn bộ tiền thuế hải quan có thể phát sinh của nhiều hành trình quá cảnh.

8. Người bảo lãnh là pháp nhân hoặc thể nhân cam kết với cơ quan hải quan nước đi, cơ quan hải quan nước quá cảnh, cơ quan hải quan nước đến về việc phải thanh toán bất kỳ khoản tiền thuế hải quan có thể phát sinh theo yêu cầu của cơ quan hải quan tham gia hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh.

9. Người bảo lãnh tại Việt Nam (trong trường hợp hàng hóa quá cảnh xuất phát từ Việt Nam qua các nước ASEAN khác) là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức

tín dụng đảm bảo cam kết với cơ quan hải quan Việt Nam, cơ quan hải quan nước quá cảnh, cơ quan hải quan nước đến về việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp khoản tiền thuế hải quan có thể phát sinh trong hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh.

10. Cơ quan bảo lãnh là cơ quan được các nước thành viên ASEAN tham gia Nghị định thư 7 chỉ định thực hiện phê duyệt người bảo lãnh và giám sát việc bảo lãnh trong quá trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh. Cơ quan bảo lãnh tại Việt Nam là cơ quan hải quan.

11. Tiền thuế hải quan là tiền thuế nhập khẩu, thuế khác và các khoản phí, lệ phí phải nộp phát sinh đối với hàng hóa quá cảnh trong quá trình vận chuyển.

12. Nợ thuế hải quan là tiền thuế hải quan mà người khai hải quan chưa nộp vào ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định.

13. Hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan là việc cơ quan hải quan các nước thành viên ASEAN tham gia Nghị định thư 7 hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh theo yêu cầu của các nước thành viên ASEAN.

14. Cơ quan thu hồi nợ thuế hải quan, cơ quan hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan hoặc cơ quan yêu cầu hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan tại Việt Nam là cơ quan hải quan.

15. Bất thường trong hành trình quá cảnh bao gồm: Hàng hóa bị mất mát hoặc bị phá hủy; hành trình quá cảnh ban đầu bị thay đổi; niêm phong bị dỡ bỏ trong quá trình quá cảnh hoặc hàng hóa phải chuyển sang phương tiện vận tải khác vì lý do khách quan ngoài khả năng kiểm soát của người vận chuyển; tình huống nguy hiểm sắp xảy ra đòi hỏi phải dỡ ngay lập tức một phần hoặc toàn bộ hàng hóa trên phương tiện vận tải; các trường hợp khác ảnh hưởng đến việc hoàn thành hoạt động quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.

16. Hàng hóa di chuyển bất hợp pháp khỏi thủ tục hải quan quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS là việc di chuyển hàng hóa quá cảnh ra khỏi thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS mà không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền hoặc không xuất trình được hồ sơ, tài liệu chứng minh hàng hóa được đặt dưới một chế độ thủ tục hải quan khác.

Điều 4. Người khai hải quan

Người khai hải quan đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định tại Nghị định này (sau đây gọi là người khai hải quan) gồm:

1. Chủ hàng hóa quá cảnh.
2. Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa.
3. Đại lý làm thủ tục hải quan.

4. Chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện vận tải chở hàng hóa quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải chở hàng hóa quá cảnh ủy quyền.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan

1. Quyền của người khai hải quan:

- a) Được cơ quan hải quan hướng dẫn làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS theo quy định tại Nghị định này;
- b) Được lựa chọn thực hiện thủ tục hải quan quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS quy định tại Nghị định này hoặc thủ tục hải quan quá cảnh theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam;
- c) Được sử dụng phần mềm kết nối với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan để làm thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS;
- d) Các quyền khác theo quy định tại Luật Hải quan.

2. Nghĩa vụ của người khai hải quan:

- a) Chịu trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS;
- b) Tuân thủ các quy định về quá cảnh hàng hóa quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan;
- c) Vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, cửa khẩu theo quy định và thời gian đăng ký với cơ quan hải quan nước đi;
- d) Không được tự ý mở niêm phong hải quan khi chưa có sự cho phép của cơ quan hải quan;
- đ) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế nhập khẩu, thuế khác và các khoản phí, lệ phí phải nộp phát sinh đối với hàng hóa quá cảnh;
- e) Tìm hiểu, nghiên cứu thông tin về chính sách quản lý đối với hàng hóa quá cảnh của các nước dự kiến thực hiện hoạt động quá cảnh và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quá cảnh (nếu có) trước khi thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS. Thông tin về giấy phép quá cảnh hàng hóa phải được kê khai thông qua Hệ thống ACTS khi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan và xuất trình cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh hàng hóa;
- g) Thông báo cho cơ quan hải quan hoặc một trong các cơ quan: chính quyền địa phương, công an, bộ đội biên phòng nơi xảy ra bất thường trong hành trình quá cảnh hàng hóa sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất quy định tại Nghị định này;
- h) Lưu trữ hồ sơ hải quan, sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa quá cảnh trong thời hạn 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS;
- i) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Luật Hải quan.

Điều 6. Quy định về hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS

1. Hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS xuất phát từ Việt Nam, quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN khác phải tuân thủ chính sách quản lý đối với hàng hóa quá cảnh của nước quá cảnh.

2. Hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS qua các nước thành viên ASEAN khác và nhập khẩu vào Việt Nam phải tuân thủ chính sách quản lý đối với hàng hóa quá cảnh của các nước thành viên khác và chính sách quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu của pháp luật có liên quan của Việt Nam.

3. Hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS qua Việt Nam phải tuân thủ chính sách quản lý đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chi cục trưởng Chi cục hải quan căn cứ kết quả phân luồng của Hệ thống ACTS và các thông tin liên quan đến hàng hóa quá cảnh (nếu có) để quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan và/hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật, trường hợp Chi cục hải quan chưa được trang bị máy móc, thiết bị kỹ thuật hoặc việc kiểm tra bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật chưa đủ cơ sở xác định được thực tế hàng hóa hoặc hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì công chức hải quan trực tiếp thực hiện kiểm tra thực tế.

5. Việc thu phí, lệ phí tại Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

6. Hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS qua lãnh thổ Việt Nam chuyển tiêu thụ nội địa tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định hiện hành của pháp luật về hải quan.

7. Thời hạn thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan.

Điều 7. Địa điểm thực hiện thủ tục hải quan

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS được thực hiện tại:

a) Chi cục hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên, Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu đối với hàng hóa quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN và nhập khẩu vào Việt Nam.

Trường hợp hàng hóa quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN và nhập khẩu vào Việt Nam thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục tại cửa khẩu nhập theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS kết thúc tại Chi cục hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên;

b) Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu, Chi cục hải quan cửa khẩu xuất đối với hàng hóa xuất phát từ Việt Nam quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN khác;

c) Chi cục hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên đối với hàng hóa quá cảnh từ các nước ngoài ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN;

d) Chi cục hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên và Chi cục hải quan cửa khẩu xuất cuối cùng đối với hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN khác;

đ) Chi cục hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên đối với hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam để tiếp tục vận chuyển đến các nước ngoài ASEAN. Thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS kết thúc tại cửa khẩu nhập. Thủ tục hải quan để vận chuyển tiếp hàng hóa quá cảnh đến các nước ngoài ASEAN được thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2. Hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS chỉ được đưa từ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN hoặc đưa từ các nước thành viên ASEAN vào Việt Nam qua các cửa khẩu quốc tế: Cầu Treo (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị), Mộc Bài (Tây Ninh).

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA QUÁ CẢNH THÔNG QUA HỆ THỐNG ACTS

Điều 8. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất phát từ Việt Nam quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN khác

1. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai quá cảnh hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa hoặc chứng từ tương đương trong trường hợp pháp luật của các nước thành viên ASEAN trong hành trình quá cảnh quy định phải có giấy phép quá cảnh hàng hóa hoặc chứng từ tương đương: 01 bản chụp;

c) Thư bảo lãnh hoặc chứng từ đặt cọc tiền thuế: 01 bản chính.

Đối với bảo lãnh nhiều hành trình, người khai hải quan nộp bản chính khi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan lần đầu có sử dụng bảo lãnh đó;

d) Tờ khai xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục xuất khẩu: 01 bản chụp.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

Ngoài nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này, người khai hải quan thực hiện các trách nhiệm sau:

a) Khai đầy đủ thông tin tờ khai hải quan quá cảnh và gửi kèm các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này khi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS. Trường hợp Hệ thống ACTS chưa có chức năng đính kèm chứng từ thuộc hồ sơ hải quan thì người khai hải quan nộp bản giấy cho cơ quan hải quan;

b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan thực hiện niêm phong hoặc lập biên bản chứng nhận đối với trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được;

c) Xuất trình hồ sơ, hàng hóa để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

d) Khai bổ sung tờ khai quá cảnh hải quan theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

đ) Trường hợp xảy ra bất thường trong hành trình quá cảnh theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Nghị định này, người khai hải quan áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế ngăn ngừa thiệt hại xảy ra và thông báo cho cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử hải quan.

Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp, người khai hải quan thông báo ngay với chính quyền địa phương hoặc cơ quan công an hoặc bộ đội biên phòng nơi bất thường xảy ra để thực hiện xác nhận bất thường theo tình hình thực tế, ký tên, đóng dấu trên TAD và thông báo cho cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

3. Trách nhiệm của Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu (Chi cục hải quan điểm đi) trong trường hợp thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS thực hiện tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu:

a) Trường hợp lô hàng không phải kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, Chi cục hải quan điểm đi thực hiện quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản này;

b) Trường hợp lô hàng phải kiểm tra hồ sơ hải quan, Chi cục hải quan điểm đi kiểm tra, đối chiếu các thông tin của tờ khai quá cảnh hải quan đã được Hệ thống ACTS chấp nhận khai báo, cấp số tham chiếu tờ khai quá cảnh hải quan (sau đây gọi tắt là ARN) với các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

Trường hợp kết quả kiểm tra đầy đủ, phù hợp thì cơ quan hải quan thực hiện quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản này.

Trường hợp kiểm tra kết quả chưa đầy đủ, phù hợp thì Chi cục hải quan điểm đi hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung các thông tin còn thiếu, chưa đầy đủ thông qua Hệ thống ACTS theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Trường hợp kiểm tra có dấu hiệu nghi vấn, yêu cầu người khai hải quan xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp lô hàng phải kiểm tra thực tế hàng hóa, Chi cục hải quan điểm đi kiểm tra, đối chiếu thông tin của tờ khai quá cảnh đã được Hệ thống ACTS chấp nhận khai báo, cấp số ARN và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan với thực tế hàng hóa, nếu kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với nội dung khai báo, hồ sơ hải quan thì Chi cục hải quan điểm đi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản này.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế không phù hợp với nội dung khai báo, hồ sơ hải quan, giao Chi cục trưởng Chi cục hải quan đi xem xét, quyết định việc tiếp tục thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS hoặc dừng làm thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

Đối với doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên thì việc kiểm tra thực tế hàng hóa có thể được thực hiện tại địa điểm lưu giữ hàng hóa của doanh nghiệp trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Địa điểm lưu giữ hàng hóa của doanh nghiệp là địa điểm đã được doanh nghiệp đăng ký tại văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định này;

d) Thực hiện niêm phong container, cập nhật số niêm phong hải quan hoặc ghi nhận thông tin trên biên bản chứng nhận đối với trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được thông qua Hệ thống ACTS.

Trường hợp doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, người khai hải quan thực hiện cập nhật số niêm phong đặc biệt thông qua Hệ thống ACTS trước khi hàng hóa được phê duyệt vận chuyển quá cảnh;

đ) Phê duyệt hàng hóa được vận chuyển quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS;

e) Giao người khai hải quan 01 bản TAD in từ Hệ thống ACTS để sử dụng làm chứng từ đi kèm hàng hóa quá cảnh;

g) Theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan (cơ quan bảo lãnh, hải quan cửa khẩu xuất, hải quan nước quá cảnh và hải quan nước đến) để xử lý những bất thường xảy ra trong quá trình quá cảnh hàng hóa theo quy định.

4. Trách nhiệm của Chi cục hải quan cửa khẩu xuất (Chi cục hải quan quá cảnh) trong trường hợp thủ tục quá cảnh hàng hóa được thực hiện tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu:

a) Kiểm tra, đối chiếu thông tin trên TAD do người khai hải quan xuất trình với thông tin từ khai quá cảnh hải quan trên Hệ thống ACTS;

b) Kiểm tra nguyên trạng hàng hóa; kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong đặc biệt đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh của doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục hải quan quá cảnh phê duyệt hàng hóa được tiếp tục hành trình quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm về niêm phong, hàng hóa không còn nguyên trạng thì Chi cục hải quan quá cảnh thực hiện lập biên bản xác nhận tình trạng hàng hóa và thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa, ghi nhận kết quả kiểm tra thông qua Hệ thống ACTS.

Chi cục trưởng Chi cục hải quan quá cảnh căn cứ mức độ vi phạm để xem xét, quyết định việc cho phép tiếp tục hành trình quá cảnh hoặc dừng làm thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

Trường hợp cho phép tiếp tục hành trình quá cảnh thì thực hiện niêm phong hoặc lập biên bản chứng nhận đối với trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được; cập nhật số niêm phong mới hoặc ghi nhận thông tin trên biên bản chứng nhận thông qua Hệ thống ACTS đồng thời các thông tin này ghi nhận trên TAD.

Trường hợp dừng làm thủ tục hải quan, thông báo cho Chi cục hải quan điểm đi để thực hiện hủy tờ khai theo quy định tại Điều 11 Nghị định này và hướng dẫn người khai hải quan thực hiện tiếp các thủ tục xuất khẩu theo quy định;

c) Xác nhận hàng hóa đã qua biên giới thông qua Hệ thống ACTS;

5. Trách nhiệm của Chi cục hải quan cửa khẩu (Chi cục hải quan điểm đi) trong trường hợp thủ tục quá cảnh hàng hóa được thực hiện tại Chi cục hải quan cửa khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 9. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS từ các nước ngoài ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN

1. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai quá cảnh hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa trong trường hợp pháp luật Việt Nam quy định phải có giấy phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính;

c) Thông báo kết quả kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật về kiểm dịch hoặc chứng từ kiểm dịch do cơ quan kiểm dịch nước ngoài phát hành và được pháp luật về kiểm dịch công nhận đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh phải kiểm dịch: 01 bản chính;

d) Giấy phép quá cảnh hàng hóa hoặc chứng từ tương đương trong trường hợp pháp luật của các nước thành viên ASEAN trong hành trình quá cảnh có quy định phải có giấy phép quá cảnh hàng hóa hoặc chứng từ tương đương: 01 bản chụp;

đ) Thư bảo lãnh hoặc chứng từ đặt cọc tiền thuế: 01 bản chính.

Đối với bảo lãnh nhiều hành trình, người khai hải quan nộp bản chính khi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan lần đầu có sử dụng bảo lãnh đó.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

3. Trách nhiệm của Chi cục hải quan cửa khẩu nhập (Chi cục hải quan điểm đi): Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Chi cục hải quan cửa khẩu xuất (Chi cục hải quan quá cảnh): Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

Điều 10. Khai bổ sung tờ khai quá cảnh hải quan

1. Các trường hợp khai bổ sung tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS:

a) Người khai hải quan tự phát hiện sai sót trước thời điểm Chi cục hải quan điểm đi thông báo kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc trước thời điểm phê duyệt hàng hóa được vận chuyển quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS;

b) Chi cục hải quan điểm đi kiểm tra, phát hiện sai sót và yêu cầu khai bổ sung trước thời điểm phê duyệt hàng hóa được vận chuyển quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

Khai bổ sung thông tin của tờ khai quá cảnh hải quan và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung thông qua Hệ thống ACTS. Trường hợp Hệ thống ACTS chưa có chức năng đính kèm chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung thì người khai hải quan nộp bản giấy cho cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của Chi cục hải quan điểm đi:

Tiếp nhận thông tin hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra hồ sơ khai bổ sung, thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung cho người khai hải quan thông qua Hệ thống ACTS trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có).

Điều 11. Hủy tờ khai quá cảnh hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS:

a) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày tờ khai quá cảnh hải quan được cấp số ARN nhưng không xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan thực hiện niêm phong hoặc lập Biên bản chứng nhận (trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được) hoặc không đưa hàng đến cửa khẩu xuất;

b) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông tin của tờ khai quá cảnh hải quan được Hệ thống ACTS chấp nhận, cấp số ARN nhưng chưa được cơ quan hải quan phê duyệt hàng hóa vận chuyển quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS do Hệ thống ACTS có sự cố;

c) Trường hợp Chi cục hải quan cửa khẩu xuất dừng làm thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định này;

d) Khai nhiều tờ khai quá cảnh hải quan cho cùng một lô hàng; khai sai các thông tin trong tờ khai quá cảnh hải quan và người khai hải quan đề nghị hủy tờ khai.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan: Gửi đề nghị hủy tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS cho cơ quan hải quan điểm đi.

3. Trách nhiệm Chi cục hải quan điếm đi:

a) Trong thời hạn 08 giờ làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị hủy của người khai hải quan, Chi cục hải quan điếm đi kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin đề nghị hủy thông qua Hệ thống ACTS, thực hiện hủy và phản hồi kết quả cho người khai hải quan thông qua Hệ thống ACTS;

b) Hết thời hạn 15 ngày theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này mà người khai hải quan không đề nghị hủy, Chi cục hải quan điếm đi thực hiện hủy tờ khai quá cảnh hải quan và thông báo kết quả xử lý cho người khai hải quan thông qua Hệ thống ACTS;

c) Trường hợp người khai hải quan đề nghị hủy tờ khai quá cảnh hải quan nhưng Chi cục hải quan điếm đi có thông tin vi phạm pháp luật liên quan đến lô hàng, thì việc cho phép hủy tờ khai quá cảnh hải quan chỉ được thực hiện sau khi cơ quan hải quan xác định lô hàng không vi phạm pháp luật hoặc đã hoàn thành việc xử lý vi phạm (nếu có).

Điều 12. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN và nhập khẩu vào Việt Nam hoặc hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước ngoài ASEAN

1. Hồ sơ hải quan:

Chứng từ TAD (trường hợp Hệ thống ACTS gặp sự cố thì TAD phải có xác nhận của cơ quan hải quan các nước ASEAN tham gia hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh).

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Xuất trình hàng hóa kèm TAD quy định tại khoản 1 Điều này cho Chi cục hải quan cửa khẩu nhập và Chi cục hải quan điếm đích để kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Gửi “thông báo hàng đến” cho hải quan điếm đích thông qua Hệ thống ACTS trước khi dỡ hàng hóa. Trường hợp doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, thực hiện gửi “thông báo hàng đến” ngay khi hàng đến trụ sở của doanh nghiệp hoặc địa điểm doanh nghiệp đăng ký;

b) Trường hợp xảy ra bất thường trong hành trình quá cảnh theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Nghị định này, người khai hải quan áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế ngăn ngừa thiệt hại xảy ra và thông báo cho cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp, người khai hải quan thông báo ngay với chính quyền địa phương hoặc cơ quan công an hoặc bộ đội biên phòng nơi bất thường xảy ra để thực hiện xác nhận bất thường theo tình hình thực tế, ký tên, đóng dấu trên TAD và thông báo cho cơ quan hải quan để xử lý theo quy định;

c) Lưu giữ TAD đã được cơ quan hải quan điếm đích xác nhận;

d) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa hoặc thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

3. Trách nhiệm của Chi cục hải quan cửa khẩu nhập (Chi cục hải quan điểm đích) trong trường hợp thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS kết thúc tại cửa khẩu nhập:

a) Tiếp nhận TAD quy định tại khoản 1 Điều này; kiểm tra nguyên trạng hàng hóa; kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong đặc biệt đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh của doanh nghiệp ưu tiên.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phát hiện có dấu hiệu vi phạm, thực hiện thông quan lô hàng.

Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm, thực hiện quy định tại điểm b khoản này;

b) Kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa đối với trường hợp lô hàng phải kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế.

Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, thông quan lô hàng và gửi thông tin “Kết quả kiểm tra không phát hiện vi phạm” cho cơ quan hải quan điểm đi ở nước ngoài thông qua Hệ thống ACTS để kết thúc hành trình quá cảnh.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, gửi yêu cầu xác minh thông qua Hệ thống ACTS đến cơ quan hải quan điểm đi ở nước ngoài để làm rõ và chỉ thực hiện thông quan hàng hóa khi thông tin yêu cầu xác minh được làm rõ.

Đối với doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, sau khi nhận được “thông báo hàng đến” của doanh nghiệp thông qua Hệ thống ACTS, Chi cục trưởng Chi cục hải quan điểm đích quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa và thông báo cho người khai hải quan thông qua Hệ thống ACTS;

c) Cập nhật thông tin ngày hàng đến, gửi thông báo “các kết quả kiểm tra hàng hóa” thông qua Hệ thống ACTS cho cơ quan hải quan điểm đi chậm nhất trong vòng 02 ngày kể từ khi hàng hóa được xuất trình và gửi “thông báo hàng đến” cho cơ quan hải quan điểm đi ở nước ngoài, cơ quan hải quan các nước quá cảnh và cơ quan hải quan điểm đích ban đầu trong trường hợp thay đổi cơ quan hải quan đích thông qua Hệ thống ACTS để kết thúc hành trình quá cảnh;

d) Xác nhận trên TAD về việc lô hàng đã được thông quan theo yêu cầu của người khai hải quan (nếu có);

đ) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa hoặc thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

4. Trách nhiệm của Chi cục hải quan cửa khẩu nhập (Chi cục hải quan quá cảnh) trong trường hợp thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS kết thúc tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu:

a) Tiếp nhận TAD quy định tại khoản 1 Điều này; kiểm tra nguyên trạng hàng hóa; kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong đặc biệt đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh của doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục hải quan quá cảnh phê duyệt hàng hóa tiếp tục hành trình quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm về niêm phong, hàng hóa không còn nguyên trạng, gửi yêu cầu xác minh thông qua Hệ thống ACTS đến cơ quan hải quan điểm đi ở nước ngoài để làm rõ và thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại điểm c khoản này;

b) Thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan đối với trường hợp lô hàng phải kiểm tra hồ sơ hải quan.

Trường hợp kết quả kiểm tra xác định hàng hóa không thuộc trường hợp được làm thủ tục quá cảnh thông qua hệ thống ACTS tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu thì yêu cầu người khai hải quan kết thúc thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS tại cửa khẩu.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phát hiện có dấu hiệu vi phạm, Chi cục hải quan cửa khẩu nhập phê duyệt hàng hóa được tiếp tục vận chuyển quá cảnh đến điểm đích thông qua Hệ thống ACTS; cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ thông qua Hệ thống ACTS.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, gửi yêu cầu xác minh thông qua Hệ thống ACTS đến cơ quan hải quan điểm đi ở nước ngoài để làm rõ và chỉ thực hiện phê duyệt hàng hóa được tiếp tục vận chuyển quá cảnh đến điểm đích thông qua Hệ thống ACTS khi thông tin yêu cầu xác minh được làm rõ. Cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ thông qua Hệ thống ACTS; trường hợp thông tin xác minh không phù hợp, thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa đối với trường hợp lô hàng phải kiểm tra thực tế, thực hiện các công việc quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều này và kết thúc thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS;

d) Xác nhận hàng hóa qua biên giới thông qua Hệ thống ACTS.

5. Trách nhiệm của Chi cục hải quan điểm đích trong trường hợp thủ tục quá cảnh kết thúc tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 13. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN khác

1. Hồ sơ hải quan:

a) Chứng từ TAD (trường hợp Hệ thống ACTS gặp sự cố thì phải có xác nhận của cơ quan hải quan các nước ASEAN tham gia hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh);

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa trong trường hợp pháp luật Việt Nam quy định phải có giấy phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính;

c) Thông báo kết quả kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật về kiểm dịch hoặc chứng từ kiểm dịch do cơ quan kiểm dịch nước ngoài phát hành và được pháp luật về kiểm dịch công nhận đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh phải kiểm dịch: 01 bản chính.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Xuất trình hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và hàng hóa cho Chi cục hải quan cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất (Chi cục hải quan quá cảnh) để kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Trường hợp xảy ra bất thường trong hành trình quá cảnh quy định theo tại khoản 15 Điều 3 Nghị định này, người khai hải quan áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế ngăn ngừa thiệt hại xảy ra và thông báo cho cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp, người khai hải quan thông báo ngay với chính quyền địa phương hoặc cơ quan công an hoặc bộ đội biên phòng nơi bất thường xảy ra để thực hiện xác nhận bất thường theo tình hình thực tế, ký tên, đóng dấu trên TAD và thông báo cho cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

3. Trách nhiệm của Chi cục hải quan cửa khẩu nhập (Chi cục hải quan quá cảnh):

a) Tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này; kiểm tra nguyên trạng hàng hóa; kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong đặc biệt đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh của doanh nghiệp ưu tiên.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phát hiện có dấu hiệu vi phạm, thực hiện phê duyệt hàng hóa tiếp tục hành trình quá cảnh.

Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm, thực hiện quy định tại điểm b khoản này;

b) Thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa đối với trường hợp lô hàng phải kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phát hiện có dấu hiệu vi phạm về niêm phong, về nguyên trạng của hàng hóa, Chi cục hải quan cửa khẩu nhập phê duyệt hàng hóa được tiếp tục hành trình quá cảnh đến điểm đích thông qua Hệ thống ACTS.

Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm về niêm phong, hàng hóa không còn nguyên trạng thì Chi cục trưởng Chi cục hải quan quá cảnh căn cứ mức độ vi phạm để xem xét, quyết định việc cho phép tiếp tục vận chuyển hàng hóa quá cảnh đến điểm đích thông qua Hệ thống ACTS hoặc dừng làm thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS, cập nhật kết quả kiểm tra thông qua Hệ thống ACTS.

Trường hợp cho phép tiếp tục hành trình quá cảnh, thực hiện niêm phong hàng hóa sau khi kết thúc kiểm tra thực tế, ghi nhận trên TAD và cập nhật số niêm phong mới thông qua Hệ thống ACTS.

Thực hiện thông báo cho hải quan điểm đi ở nước ngoài về việc dừng làm thủ tục hải quan thông qua Hệ thống ACTS và hướng dẫn người khai hải quan thực hiện tiếp thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Theo dõi, phối hợp với Chi cục hải quan cửa khẩu xuất (Chi cục hải quan quá cảnh) để xử lý những bất thường xảy ra trong quá trình quá cảnh hàng hóa theo quy định;

d) Xác nhận hàng hóa quá cảnh qua biên giới thông qua Hệ thống ACTS.

4. Trách nhiệm của Chi cục hải quan cửa khẩu xuất (Chi cục hải quan quá cảnh):

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này;

b) Theo dõi, phối hợp với các cơ quan liên quan (cơ quan bảo lãnh, hải quan cửa khẩu nhập, hải quan nước quá cảnh và hải quan nước đến) để xử lý những bất thường xảy ra trong quá trình quá cảnh hàng hóa theo quy định;

c) Xác nhận hàng hóa qua biên giới thông qua Hệ thống ACTS.

Điều 14. Thủ tục xác minh việc kết thúc hoạt động quá cảnh

1. Các trường hợp phải xác minh:

a) Cơ quan hải quan điểm đi không nhận được “thông báo hàng đến” từ cơ quan hải quan điểm đích thông qua Hệ thống ACTS trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải hoàn thành thủ tục quá cảnh do Hệ thống ACTS xác định;

b) Cơ quan hải quan điểm đi không nhận được xác nhận “các kết quả kiểm tra” từ cơ quan hải quan điểm đích trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được “thông báo hàng đến” của cơ quan hải quan điểm đích.

2. Thủ tục xác minh việc hoàn thành hoạt động quá cảnh:

a) Cơ quan hải quan điểm đi gửi yêu cầu thông qua Hệ thống ACTS cho cơ quan hải quan điểm đích để xác nhận tình trạng hàng hóa.

Cơ quan hải quan điểm đích thực hiện xác nhận “thông báo hàng đến” và “các kết quả kiểm tra” thông qua Hệ thống ACTS trong trường hàng hóa quá cảnh hoàn thành theo đúng quy định;

b) Trường hợp cơ quan hải quan điểm đích xác nhận hàng hóa không đến đích, cơ quan hải quan điểm đi gửi văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành đề nghị người khai hải quan cung cấp hồ sơ, chứng từ chứng minh hàng hóa đã được hoàn thành thủ tục hải quan ACTS theo đúng quy định trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan điểm đi có văn bản đề nghị;

c) Sau khi kết thúc việc xác minh nếu có đầy đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh hoạt động quá cảnh đã được hoàn thành thủ tục hải quan thông qua Hệ thống ACTS theo quy định, cơ quan hải quan điểm đi thông báo thông qua Hệ thống ACTS cho cơ quan hải quan điểm đích và cơ quan hải quan điểm đích ban đầu trong trường hợp thay đổi cơ quan hải quan điểm đích của hành trình quá cảnh;

d) Trường hợp người khai hải quan không cung cấp được hồ sơ, chứng từ chứng minh hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan ACTS theo quy định, cơ quan hải quan điểm đi gửi văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành đề nghị cơ quan hải quan tại quốc gia cuối cùng mà hàng hóa quá cảnh được đặt dưới sự giám sát hải quan thông qua Hệ thống ACTS xác minh tình trạng của hàng hóa quá cảnh.

Trường hợp cơ quan hải quan tại quốc gia cuối cùng mà hàng hóa quá cảnh được đặt dưới sự giám sát hải quan xác nhận hàng hóa đã kết thúc hành trình quá cảnh thì cơ quan này thực hiện xác nhận “thông báo hàng đến” và “các kết quả kiểm tra” thông qua Hệ thống ACTS;

đ) Trường hợp không đủ cơ sở chứng minh hoạt động quá cảnh đã được hoàn thành thủ tục hải quan thông qua Hệ thống ACTS, hoặc cơ quan hải quan điểm đích, cơ quan hải quan quá cảnh xác nhận hoạt động quá cảnh không hoàn thành theo quy định thì cơ quan hải quan điểm đi thực hiện thu hồi và hỗ trợ thu hồi nợ thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 15. Giám sát hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS

1. Hàng hóa quá cảnh phải được niêm phong theo quy định trừ trường hợp hàng hóa không thể niêm phong (hàng rời, hàng siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh) cơ quan hải quan điểm đi căn cứ biên bản chứng nhận để ghi nhận thông tin về hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.

2. Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thuộc diện phải có giấy phép quá cảnh hàng hóa của Thủ tướng Chính phủ, được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật hoặc được giám sát trực tiếp bởi công chức hải quan.

Điều 16. Niêm phong hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS

1. Niêm phong hải quan:

Hàng hóa quá cảnh phải được niêm phong hải quan hoặc niêm phong đặc biệt (đối với doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên), trừ các trường hợp hàng hóa không thể niêm phong hải quan (hàng rời, hàng siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh).

2. Niêm phong đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa quá cảnh của doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên thông qua Hệ thống ACTS nếu đáp ứng các điều kiện kỹ thuật sau:

a) Đảm bảo an toàn trong điều kiện sử dụng thông thường;

b) Dễ kiểm tra và dễ nhận dạng;

c) Bất cứ hoạt động nào nhằm phá vỡ và dịch chuyển đều để lại dấu vết có thể nhìn được bằng mắt thường;

d) Thiết kế chỉ để sử dụng 01 lần; đối với niêm phong đặc biệt có thiết kế sử dụng nhiều lần thì phải thể hiện được dấu hiệu nhận dạng qua mỗi lần sử dụng;

đ) Có dấu hiệu nhận dạng và các dấu hiệu nhận dạng này không thể giả mạo và khó tái tạo;

e) Chất liệu được sử dụng làm niêm phong phải có khả năng chịu được những va đập tự nhiên và có khả năng chống làm giả và chống tái sử dụng;

g) Đối với niêm phong điện tử (sử dụng chip điện tử): khi kích hoạt nếu có hành động phá hỏng thì niêm phong điện tử này phải tự động truyền được tín hiệu thông qua vệ tinh và gửi thông tin cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp biết được thông tin về phương tiện vận chuyển, hàng hóa chứa trong phương tiện vận chuyển đó (bao gồm cả thông tin về vị trí phương tiện);

h) Niêm phong đặc biệt (đã được cơ quan hải quan chấp nhận khi đăng ký doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên và được cập nhật số niêm phong đặc biệt thông qua hệ thống dữ liệu điện tử) phải đảm bảo được công tác giám sát, quản lý của cơ quan hải quan.

Trường hợp thay đổi số niêm phong đặc biệt đã đăng ký hoặc đăng ký bổ sung niêm phong đặc biệt, doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên gửi danh sách số niêm phong đặc biệt bổ sung theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng cục Hải quan để cập nhật trên hệ thống dữ liệu điện tử trước khi sử dụng.

Cơ quan hải quan kiểm tra thông tin và cập nhật thông qua hệ thống dữ liệu điện tử số niêm phong đặc biệt thay đổi, bổ sung trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được danh sách số niêm phong đặc biệt thay đổi, bổ sung.

Điều 17. Thủ tục dự phòng trong trường hợp Hệ thống ACTS không hoạt động (thủ tục quá cảnh hàng hóa ACTS dự phòng)

1. Thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS được áp dụng thủ tục quá cảnh hàng hóa ACTS dự phòng trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống điện tử tại một trong các cơ quan hải quan trong hành trình quá cảnh không hoạt động;

b) Hệ thống khai báo điện tử của người khai hải quan không hoạt động;

c) Toàn bộ hay một phần Hệ thống ACTS kết nối điện tử giữa cơ quan hải quan và người khai hải quan không hoạt động.

Người khai hải quan có thể lựa chọn thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định của pháp luật hiện hành tại nước đi hoặc chờ Hệ thống ACTS hoạt động trở lại để tiếp tục thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.

Người khai hải quan cần liên hệ bộ phận hỗ trợ Hệ thống ACTS tại cơ quan hải quan mà hoạt động quá cảnh đang diễn ra để được tư vấn.

2. Cơ quan hải quan đi chỉ được áp dụng thủ tục quá cảnh hàng hóa ACTS dự phòng khi TAD đã được phê duyệt thông qua Hệ thống ACTS và TAD đã được in ra từ Hệ thống ACTS.

3. Thủ tục quá cảnh hàng hóa ACTS dự phòng tại Chi cục hải quan quá cảnh:

a) Người khai hải quan xuất trình hàng hóa kèm theo TAD và hồ sơ liên quan cho Chi cục hải quan quá cảnh;

b) Chi cục hải quan kiểm tra nguyên trạng hàng hóa; kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong đặc biệt đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh của doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên; đối chiếu số niêm phong trên TAD với số niêm phong trên phương tiện vận tải, container chứa hàng hóa quá cảnh;

c) Nếu kết quả kiểm tra, đối chiếu quy định tại điểm b khoản này phù hợp, Chi cục hải quan thực hiện phê duyệt, ghi nhận kết quả và thực hiện ký tên, đóng dấu vào mặt sau của TAD; lưu 01 bản chụp TAD đã được phê duyệt, ký tên, đóng dấu; trả người vận chuyển bản chính TAD để tiếp tục hành trình quá cảnh;

d) Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu quy định tại điểm b khoản này không phù hợp, Chi cục trưởng Chi cục hải quan căn cứ mức độ không phù hợp để xem xét, quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, Chi cục hải quan kiểm tra thông tin trên chứng từ TAD và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan với thực tế hàng hóa, nếu kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với khai báo thì Chi cục hải quan thực hiện quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế không phù hợp với nội dung khai báo trên TAD, giao Chi cục trưởng Chi cục hải quan căn cứ thực tế kết quả kiểm tra để xem xét, quyết định việc tiếp tục thủ tục quá cảnh hoặc dừng làm thủ tục quá cảnh.

Thực hiện niêm phong hàng hóa sau khi kết thúc kiểm tra thực tế trong trường hợp hàng hóa được phép tiếp tục vận chuyển đến điểm đích và cập nhật số niêm phong mới vào bản chính TAD.

4. Thủ tục quá cảnh hàng hóa ACTS dự phòng tại cơ quan hải quan điểm đích:

a) Người vận chuyển phải xuất trình hàng hóa kèm theo TAD (bản chính) cho cơ quan hải quan;

b) Chi cục hải quan kiểm tra nguyên trạng hàng hóa; kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong đặc biệt đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh của doanh nghiệp ưu tiên; đối chiếu số niêm phong trên TAD với số niêm phong trên phương tiện vận tải, container chứa hàng hóa quá cảnh;

c) Nếu kết quả kiểm tra quy định tại điểm b khoản này phù hợp, cơ quan hải quan thực hiện phê duyệt, ghi nhận kết quả và thực hiện ký tên, đóng dấu vào mặt sau của TAD; lưu 01 bản chụp TAD đã được phê duyệt, ký tên, đóng dấu; trả người vận chuyển bản chính TAD để kết thúc hành trình quá cảnh và thực hiện thủ tục tiếp theo (thủ tục nhập khẩu, quá cảnh sang các nước ngoài ASEAN);

d) Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu quy định tại điểm b khoản này không phù hợp, Chi cục hải quan căn cứ mức độ không phù hợp để xem xét, quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, Chi cục hải quan kiểm tra thông tin trên TAD và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan với thực tế hàng hóa, nếu kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với khai báo thì Chi cục hải quan thực hiện quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế không phù hợp với nội dung khai báo trên TAD thì thực hiện xử lý vi phạm và giao Chi cục trưởng Chi cục hải quan căn cứ thực tế kết quả kiểm tra để xem xét, quyết định cho phép thực hiện thủ tục tiếp theo (thủ tục nhập khẩu, quá cảnh sang các nước ngoài ASEAN).

5. Trường hợp doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, cơ quan hải quan quá cảnh, cơ quan hải quan điểm đích phải thông báo cho người khai hải quan về việc hệ thống không hoạt động, đề yêu cầu người khai hải quan thực hiện thủ tục quá cảnh theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

6. Ngay sau khi Hệ thống ACTS hoạt động trở lại, cơ quan hải quan quá cảnh, điểm đích phải cập nhật các thông tin trên TAD: kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, tình trạng niêm phong, số niêm phong (nếu có) vào Hệ thống ACTS.

Cơ quan hải quan điểm đích phải gửi “thông báo hàng đến” và “các kết quả kiểm tra” cho cơ quan hải quan nơi đi để xác nhận kết thúc hoạt động quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

Chương III HỆ THỐNG ACTS

Điều 18. Hệ thống ACTS

1. Hệ thống ACTS do Tổng cục Hải quan xây dựng, quản lý và vận hành trên cơ sở các tài liệu kỹ thuật được thống nhất giữa các quốc gia thành viên ASEAN tham gia Nghị định thư 7.

2. Các giao dịch điện tử thực hiện thông qua Hệ thống ACTS bao gồm:

a) Khai, nhận, phản hồi thông tin về thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa;

b) Chuyển kết quả xử lý tờ khai quá cảnh hải quan tới người khai hải quan;

c) Trao đổi thông tin liên quan đến hàng hóa quá cảnh với Hệ thống ACTS tương ứng của các nước ASEAN trong hành trình quá cảnh của hàng hóa;

d) Kết nối thông tin với Hệ thống ACTS tương ứng của các nước ASEAN để phục vụ theo dõi giao dịch, thống kê số liệu liên quan đến quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS;

3. Cơ quan hải quan thực hiện xử lý tờ khai quá cảnh hải quan và ra quyết định về việc thông quan hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

Điều 19. Tiếp nhận, xử lý thông tin khai điện tử và phản hồi kết quả thông qua Hệ thống ACTS

1. Tiếp nhận thông tin khai điện tử:

a) Hệ thống ACTS tiếp nhận thông tin khai điện tử theo thời gian 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần;

b) Hệ thống ACTS thực hiện việc tiếp nhận, phản hồi thông tin khai điện tử theo chế độ tự động tới người khai hải quan và tới các hệ thống xử lý liên quan.

2. Khi xử lý thông tin tờ khai quá cảnh hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và xử lý thông tin khai;

b) Phản hồi trạng thái tiếp nhận, xử lý thông tin tờ khai quá cảnh hải quan tới người khai hải quan.

Điều 20. Nguyên tắc hoạt động của Hệ thống ACTS

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ bí mật thương mại, bí mật kinh doanh và các quy định có liên quan đối với các giao dịch điện tử được thực hiện thông qua Hệ thống ACTS.

2. Đảm bảo tính chính xác, khách quan, đầy đủ và kịp thời của các giao dịch điện tử thông qua Hệ thống ACTS.

3. Đảm bảo an toàn thông tin đáp ứng theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

4. Tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước khi thực hiện thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

Điều 21. Chứng từ điện tử trao đổi thông qua Hệ thống ACTS

Việc trao đổi, sử dụng, chia sẻ, lưu trữ các thông tin và chứng từ điện tử thông qua Hệ thống ACTS phải phù hợp với quy định về thực hiện thủ tục quá cảnh quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Thông tin, chứng từ điện tử được truyền và trao đổi thông qua Hệ thống ACTS được cơ quan hải quan sử dụng trong quá trình thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa.

Điều 22. Đăng ký, sửa đổi, bổ sung, hủy hiệu lực tài khoản người sử dụng Hệ thống ACTS

1. Đăng ký tài khoản người sử dụng:

a) Tổ chức đăng ký tài khoản người sử dụng theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) và gửi đến thư điện tử hải quan: acts@customs.gov.vn để đề nghị đăng ký;

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị đăng ký, cơ quan hải quan kiểm tra nội dung đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả qua thư điện tử của người sử dụng đã đăng ký:

Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin hoặc yêu cầu cung cấp thông tin tới người sử dụng.

Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp, cơ quan hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống ACTS.

Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan hải quan thông báo rõ lý do từ chối tới người sử dụng;

c) Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan hải quan, người sử dụng thực hiện:

Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin, người sử dụng thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu và gửi thông tin về thư điện tử của cơ quan hải quan.

Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận thông tin đăng ký, người sử dụng dùng thông tin phản hồi của cơ quan hải quan để lấy thông tin truy cập vào Hệ thống ACTS và tiến hành các bước tiếp theo để hoàn thành việc đăng ký.

2. Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký tài khoản người sử dụng:

a) Đối với các chỉ tiêu thông tin liên quan đến tài khoản người dùng cá nhân của doanh nghiệp trên Hệ thống ACTS (bao gồm tên, họ, số điện thoại, tên phố, tên thành phố, mã bưu điện, tên quốc gia, mật khẩu, địa chỉ thư): Người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung thông tin qua Hệ thống ACTS;

b) Đối với yêu cầu sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu thông tin khác liên quan đến người sử dụng:

Người sử dụng truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) để lấy mẫu đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Sau khi điền các thông tin cần sửa đổi, bổ sung người sử dụng gửi đề nghị sửa đổi, bổ sung đến thư điện tử hải quan: acts@customs.gov.vn để tiến hành yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị sửa đổi, bổ sung, cơ quan hải quan kiểm tra nội dung đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả qua thư điện tử của người sử dụng đã đăng ký.

Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp, cơ quan hải quan gửi yêu cầu sửa đổi tới người sử dụng.

Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp, cơ quan hải quan sẽ chấp nhận yêu cầu sửa đổi bổ sung của người sử dụng và cập nhật thông tin qua Hệ thống ACTS.

Trường hợp từ chối thông tin sửa đổi, bổ sung của người sử dụng, cơ quan hải quan thông báo rõ lý do từ chối tới người sử dụng.

3. Hủy hiệu lực thông tin tài khoản người sử dụng:

Người sử dụng truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) để lấy mẫu đề nghị hủy hiệu lực tài khoản theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Sau khi điền các thông tin theo mẫu, người sử dụng gửi đề nghị hủy hiệu lực tài khoản đến thư điện tử của cơ quan hải quan: acts@customs.gov.vn.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị hủy, cơ quan hải quan sẽ kiểm tra nội dung theo đề nghị của người sử dụng và phản hồi kết quả qua thư điện tử của người sử dụng đã đăng ký:

Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan gửi yêu cầu sửa đổi tới người sử dụng.

Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp, cơ quan hải quan sẽ chấp nhận yêu cầu hủy hiệu lực tài khoản người sử dụng và cập nhật lên Hệ thống ACTS.

Trường hợp từ chối thông tin đề nghị của người sử dụng, cơ quan hải quan thông báo rõ lý do từ chối tới người sử dụng.

Điều 23. Xử lý sự cố

Trường hợp Hệ thống ACTS có sự cố không thể trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức điện tử:

1. Đơn vị quản lý hệ thống thông báo ngay cho người đang thực hiện thủ tục đối với lô hàng quá cảnh đã được cơ quan hải quan điểm đi phê duyệt thông qua Hệ thống ACTS và các nước trên tuyến đường quá cảnh hàng hóa bằng hình thức phù hợp như thông báo bằng điện thoại, thư điện tử theo đầu mối đã được đăng ký với đơn vị quản lý hệ thống.

2. Trong thời gian khắc phục sự cố, thủ tục quá cảnh hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Chương IV

BẢO LÃNH VÀ THU HỒI NỢ THUẾ HẢI QUAN

Mục 1

BẢO LÃNH, ĐẶT CỌC HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

Điều 24. Bảo lãnh quá cảnh

1. Trước khi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan đối với hàng hóa xuất phát từ Việt Nam, người khai hải quan lựa chọn hình thức bảo lãnh một hành trình hoặc bảo lãnh nhiều hành trình và nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai để cập nhật thông qua Hệ thống ACTS. Bảo lãnh có giá trị đối với các nước tham gia hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh.

Trường hợp người khai hải quan được công nhận là doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên thì thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Cách tính số tiền bảo lãnh:

a) Số tiền bảo lãnh của một tờ khai quá cảnh hải quan bằng 110% số tiền thuế hải quan có thể phát sinh cao nhất trong số các nước tham gia hành trình quá cảnh. Hệ thống ACTS hỗ trợ xác định số tiền bảo lãnh của từng tờ khai quá cảnh hải quan;

b) Số tiền bảo lãnh nhiều hành trình được xác định trên cơ sở một khoản tham chiếu. Khoản tham chiếu tương đương với số tiền thuế hải quan có thể phát sinh của các lô hàng quá cảnh đã thực hiện thông qua Hệ thống ACTS trong khoảng thời gian ít nhất là 07 ngày.

Bảo lãnh nhiều hành trình được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế được bảo lãnh đã hoàn thành hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh, không có bất thường xảy ra hoặc tương ứng với số tiền thuế hải quan mà người khai hải quan hoặc người bảo lãnh đã nộp khi có bất thường xảy ra;

c) Mức thuế suất thuế nhập khẩu và các loại thuế khác được tính theo mức thuế cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế của nước có liên quan đến hành trình hàng hóa quá cảnh đi qua. Mức thuế suất thuế nhập khẩu tại Việt Nam tính theo Biểu thuế suất ưu đãi (MFN);

d) Cách tính thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Đồng tiền bảo lãnh và đồng tiền nộp thuế:

a) Đồng tiền bảo lãnh: Trường hợp hàng hóa xuất phát từ Việt Nam quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN thì đồng tiền ghi trên thư bảo lãnh là đồng Việt Nam. Các trường hợp khác thì đồng tiền ghi trên thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của nước đi.

b) Đồng tiền nộp thuế: Đồng tiền thanh toán tiền thuế hải quan phát sinh phải nộp cho cơ quan hải quan Việt Nam là đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của Luật Quản lý thuế. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Thời hạn hiệu lực bảo lãnh: Theo thời hạn ghi trên thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành. Trường hợp thư bảo lãnh đã được cơ quan hải quan điểm đi chấp nhận vào hoặc trước ngày cuối cùng của thời hạn hiệu lực thì thư bảo lãnh vẫn có giá trị đến khi hoạt động quá cảnh kết thúc hoặc khi người khai hải quan, người bảo lãnh đã thanh toán đủ tiền thuế hải quan, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

5. Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phát hành phải phù hợp với quy định hiện hành về bảo lãnh thuế và đáp ứng đủ các tiêu chí, yêu cầu sau:

a) Tên, địa chỉ, điện thoại, email, mã số thuế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Tên, địa chỉ, điện thoại, email, mã số thuế người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế;

c) Số tiền bảo lãnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Thời hạn, hiệu lực của bảo lãnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Tên, địa chỉ của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan, cơ quan hải quan nước quá cảnh 1, nước quá cảnh 2 hoặc nhiều hơn (nếu có), cơ quan hải quan nước đích;

e) Tên, địa chỉ trụ sở tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp bảo lãnh tại Việt Nam;

g) Tên, địa chỉ chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp bảo lãnh tại nước quá cảnh 1;

h) Tên, địa chỉ chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp bảo lãnh tại nước quá cảnh 2, 3 hoặc nhiều hơn (nếu có);

i) Tên, địa chỉ chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp bảo lãnh tại nước đến;

k) Người bảo lãnh chịu trách nhiệm đến cùng theo hiệu lực của bảo lãnh.

Mẫu thư bảo lãnh tham khảo tại Cổng thông tin điện tử Hệ thống ACTS: <https://acts.asean.org/>

6. Người bảo lãnh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Người bảo lãnh phát hành bảo lãnh tại Việt Nam là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, có trụ sở hoặc chi nhánh tại Việt Nam;

b) Có chi nhánh hoặc địa chỉ giao dịch tại lãnh thổ của nước tham gia hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh hoặc phải chỉ định ủy quyền cho đại lý tại lãnh thổ của nước tham gia hành trình quá cảnh.

7. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện bất thường trong quá trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 15 Điều 3 Nghị định này thì thông báo cho cơ quan hải quan nơi phát hiện bất thường để thực hiện như sau:

a) Trong vòng 90 ngày kể từ ngày tờ khai quá cảnh hải quan được phê duyệt, thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành cho người bảo lãnh về việc lô hàng quá cảnh chưa hoàn thành;

b) Trong vòng 270 ngày kể từ ngày tờ khai quá cảnh hải quan được phê duyệt, thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành cho người bảo lãnh thanh toán nợ thuế hải quan cho lô hàng quá cảnh.

8. Trách nhiệm thanh toán nợ thuế hải quan:

a) Người khai hải quan có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế hải quan trong vòng 10 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan có thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Người bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế hải quan trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, trong trường hợp người khai hải quan không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thuế theo thời hạn quy định tại điểm a khoản này.

Ngoài việc phải thanh toán đủ tiền thuế hải quan, người khai hải quan hoặc người bảo lãnh còn phải thanh toán tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà người khai hải quan hoặc người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ thuế thì cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định.

9. Kiểm tra, theo dõi, xử lý bảo lãnh:

Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan kiểm tra, theo dõi, xử lý bảo lãnh như sau:

a) Trường hợp người bảo lãnh đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định, thư bảo lãnh hợp lệ thì chấp nhận thư bảo lãnh và cập nhật dữ liệu thông qua Hệ thống ACTS. Hệ thống tự động cấp số tham chiếu bảo lãnh (sau đây gọi tắt là GRN) để người khai hải quan khai báo trên tờ khai quá cảnh hải quan;

b) Trường hợp người bảo lãnh không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 6 Điều này, thư bảo lãnh không hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan biết;

c) Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của thư bảo lãnh hoặc bảo lãnh đang trong quá trình sử dụng nhưng không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định thì cơ quan hải quan tạm dừng, thu hồi bảo lãnh và có văn bản trao đổi với người bảo lãnh để xác minh.

Nếu kết quả xác minh chứng minh thư bảo lãnh hợp lệ thì cơ quan hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

Nếu kết quả xác minh chứng minh thư bảo lãnh không hợp lệ thì cơ quan hải quan thực hiện hủy bỏ bảo lãnh theo quy định tại Điều 28 Nghị định này;

d) Trường hợp người khai hải quan đề nghị sửa đổi thông tin bảo lãnh thì việc cập nhật, sửa đổi chỉ được thực hiện trước khi cơ quan hải quan đi phê duyệt tờ khai quá cảnh hải quan;

đ) Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan có thông báo về số tiền thuế hải quan phát sinh phải nộp mà người bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết thì trong vòng 03 ngày làm việc, cơ quan hải quan thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành hoặc thông qua hệ thống dữ liệu điện tử cho các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc và cơ quan hải quan các nước tham gia Hệ thống ACTS biết để không chấp nhận thư bảo lãnh do người bảo lãnh đó phát hành;

e) Tiền thuế hải quan đã nộp sẽ được hoàn trả cho người khai hải quan hoặc người bảo lãnh nếu trong vòng 01 năm kể từ ngày nộp tiền, các cơ quan có thẩm quyền xác định không có vi phạm trong hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh và hàng hóa đã kết thúc hành trình quá cảnh.

Trường hợp người khai hải quan và người bảo lãnh cùng đồng thời nộp tiền thuế hải quan thì số tiền thuế hải quan nộp thừa được hoàn trả cho người bảo lãnh.

Việc hoàn trả tiền thuế hải quan thực hiện xử lý như hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

g) Sau khi nhận được thông tin của cơ quan hải quan điểm đích về việc người khai hải quan đã hoàn thành hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh, cơ quan hải quan điểm đi thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành hoặc thông qua hệ thống dữ liệu điện tử cho người bảo lãnh biết.

Điều 25. Đặt cọc tiền bảo lãnh hàng hóa quá cảnh

1. Trước khi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan, người khai hải quan được lựa chọn hình thức bảo lãnh là đặt cọc tiền cho cơ quan hải quan để đảm bảo cho việc thanh toán tiền thuế hải quan có thể phát sinh phải nộp cho một tờ khai quá cảnh hải quan và nộp giấy nộp tiền cho cơ quan hải quan để cập nhật thông qua Hệ thống ACTS.

2. Cách tính số tiền đặt cọc cho một tờ khai quá cảnh hải quan, đồng tiền đặt cọc, đồng tiền nộp thuế và trách nhiệm thanh toán tiền thuế hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. Số tiền đặt cọc để bảo lãnh hàng hóa quá cảnh có giá trị đối với các nước tham gia hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh.

Trường hợp người khai hải quan đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan tại Việt Nam thì số tiền đặt cọc được chuyển vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan tại Kho bạc nhà nước.

3. Kiểm tra, theo dõi, xử lý tiền đặt cọc:

Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan kiểm tra, theo dõi, xử lý tiền đặt cọc như sau:

a) Trường hợp người khai hải quan đặt cọc đủ số tiền theo quy định cho một tờ khai quá cảnh hải quan thì cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan cập nhật dữ liệu thông qua Hệ thống ACTS. Hệ thống tự động cấp số GRN để người khai hải quan khai trên tờ khai quá cảnh;

b) Trường hợp số tiền đặt cọc cho một tờ khai quá cảnh hải quan nhỏ hơn theo quy định thì cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan đề nghị người khai hải quan nộp bổ sung.

4. Sau khi hoạt động vận chuyển hàng hóa quá cảnh kết thúc, cơ quan hải quan thực hiện hoàn trả lại khoản tiền đặt cọc như xử lý hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Trường hợp phát sinh nợ thuế hải quan, việc xử lý thu hồi, hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

6. Trường hợp phát sinh nợ thuế hải quan tại Việt Nam, cơ quan hải quan nơi phát sinh nợ thuế gửi yêu cầu theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành hoặc qua hệ thống dữ liệu điện tử đến cơ quan hải quan của nước đang giữ khoản tiền đặt cọc, để chuyển vào tài khoản thu ngân sách của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước số tiền tương đương với số tiền thuế phải nộp.

Trường hợp cơ quan hải quan của nước ký kết chuyển khoản tiền đặt cọc bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền thanh toán của quốc gia mình thì tỷ giá quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 26. Miễn bảo lãnh nhiều hành trình

1. Doanh nghiệp được miễn bảo lãnh nhiều hành trình nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Được công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên;
- b) Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ vận tải hoặc kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định của pháp luật;
- c) Doanh nghiệp không nợ quá hạn quá 90 ngày tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và không bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan trong thời hạn 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị miễn bảo lãnh.

2. Hồ sơ miễn bảo lãnh:

- a) Văn bản đề nghị miễn bảo lãnh theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;
- b) Quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên: 01 bản chụp đối với trường hợp lần đầu đề nghị miễn bảo lãnh.

3. Thủ tục miễn bảo lãnh:

- a) Người khai hải quan gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan lần đầu thông qua Hệ thống ACTS;
- b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị miễn bảo lãnh, cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu với các quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo cho người khai hải quan về việc miễn bảo lãnh theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, đồng thời cập nhật thông tin thông qua Hệ thống ACTS để người khai hải quan khai số GRN trên tờ khai quá cảnh hải quan.

4. Khi phát sinh tiền thuế hải quan và các khoản phải nộp khác của hàng hóa quá cảnh, doanh nghiệp quá cảnh được miễn bảo lãnh theo quy định tại Điều này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Giảm bảo lãnh nhiều hành trình

1. Số tiền bảo lãnh được giảm còn 50% khoản tham chiếu nếu người khai hải quan đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trong thời hạn 02 năm liên tục tính đến thời điểm người khai hải quan nộp văn bản đề nghị giảm bảo lãnh: không bị xử lý vi phạm về các hành vi trốn thuế, gian lận thuế; buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và không có các hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Chi cục trưởng Chi cục hải quan và các chức danh tương đương;

b) Không nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đề nghị giảm bảo lãnh.

2. Số tiền bảo lãnh được giảm còn 25% khoản tham chiếu nếu người khai hải quan đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trong thời hạn 03 năm liên tục tính đến thời điểm người khai hải quan nộp văn bản đề nghị giảm bảo lãnh, không bị xử lý vi phạm về các hành vi trốn thuế, gian lận thuế; buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và không có các hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Chi cục trưởng Chi cục hải quan và các chức danh tương đương;

b) Không nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đề nghị giảm bảo lãnh.

3. Thời gian giảm bảo lãnh là 02 năm, kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành thông báo giảm bảo lãnh.

Trong thời gian giảm bảo lãnh mà người khai hải quan vi phạm một trong các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì không được tiếp tục áp dụng giảm bảo lãnh.

4. Thủ tục giảm bảo lãnh:

a) Người khai hải quan có yêu cầu được giảm bảo lãnh đối chiếu với các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, có văn bản đề nghị giảm bảo lãnh theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành gửi cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan lần đầu có sử dụng bảo lãnh thông qua Hệ thống ACTS;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giảm bảo lãnh, cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và thông báo cho người khai hải quan về việc được giảm hoặc không được giảm bảo lãnh theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Trường hợp đủ điều kiện được giảm bảo lãnh, cơ quan hải quan cập nhật thông tin thông qua Hệ thống ACTS để người khai hải quan khai số GRN trên tờ khai quá cảnh hải quan.

5. Khi phát sinh tiền thuế hải quan và các khoản phải nộp khác của hàng hóa quá cảnh, doanh nghiệp được giảm bảo lãnh theo quy định tại Điều này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Hủy bỏ bảo lãnh

1. Khi hủy bỏ bảo lãnh một hành trình hoặc bảo lãnh nhiều hành trình, người bảo lãnh thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành gửi cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai quá cảnh hải quan qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dữ liệu điện tử về việc hủy bỏ bảo lãnh.

2. Thư bảo lãnh không còn giá trị sử dụng vào ngày thứ 14 sau ngày người bảo lãnh có văn bản đề nghị hủy bảo lãnh. Cơ quan hải quan cập nhật việc hủy bỏ bảo lãnh thông qua Hệ thống ACTS.

3. Việc hủy bỏ bảo lãnh không ảnh hưởng đến việc thanh toán tiền thuế hải quan và các khoản phải nộp ngân sách khác phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh của các tờ khai đăng ký sử dụng bảo lãnh đó trước ngày việc hủy bỏ bảo lãnh có hiệu lực.

4. Trường hợp người bảo lãnh không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định này hoặc thư bảo lãnh không còn hợp lệ theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 24 Nghị định này thì cơ quan hải quan thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành cho người khai hải quan, người bảo lãnh về việc hủy bỏ thư bảo lãnh và cập nhật thông tin thông qua Hệ thống ACTS.

Điều 29. Quyền và trách nhiệm của người bảo lãnh

1. Người bảo lãnh có các quyền sau:

a) Được miễn trách nhiệm bảo lãnh liên quan đến hoạt động quá cảnh nếu trong thời hạn quy định tại khoản 7 Điều 24 Nghị định này người bảo lãnh không nhận được thông báo về việc chưa hoàn thành hành trình quá cảnh và thanh toán nợ thuế hải quan;

b) Được miễn trách nhiệm bảo lãnh liên quan đến hoạt động quá cảnh khi thủ tục quá cảnh hàng hóa đã hoàn thành.

Trường hợp hoạt động quá cảnh kết thúc do thông tin gian lận nhưng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cơ quan hải quan đi phê duyệt hàng hóa vận chuyển quá cảnh, người bảo lãnh không nhận được thông báo về việc thanh toán nợ thuế hải quan thì được miễn trách nhiệm bảo lãnh liên quan đến hoạt động quá cảnh;

c) Được cơ quan hải quan đi thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành hoặc thông qua hệ thống dữ liệu điện tử về việc người khai hải quan đã hoàn thành thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS;

d) Được hoàn lại số tiền thuế hải quan đã thanh toán thay cho người khai hải quan đối với trường hợp trong vòng 01 năm kể từ ngày người bảo lãnh thanh toán các khoản nợ thuế hải quan mà cơ quan có thẩm quyền xác định không có vi phạm xảy ra liên quan đến hoạt động quá cảnh hoặc hoạt động quá cảnh có liên quan đã kết thúc.

2. Người bảo lãnh có các trách nhiệm sau:

a) Thanh toán đủ tiền thuế hải quan phát sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này nhưng không vượt quá trị giá bảo lãnh ghi trên thư bảo lãnh trong trường hợp người khai hải quan không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền thuế hải quan;

b) Phối hợp, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi nhận được văn bản đề nghị xác minh thông tin bảo lãnh, điều kiện bảo lãnh theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 24 Nghị định này;

c) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ bảo lãnh khác theo quy định pháp luật có liên quan.

Mục 2

THANH TOÁN TIỀN THUẾ HẢI QUAN VÀ GIẢM THUẾ; KHÔNG THU THUẾ; THU HỒI VÀ HỖ TRỢ THU HỒI NỢ THUẾ HẢI QUAN

Điều 30. Trường hợp phát sinh tiền thuế hải quan phải nộp và giảm thuế hải quan

1. Các trường hợp sau đây được xác định là phát sinh tiền thuế hải quan phải nộp:

a) Hàng hóa di chuyển bất hợp pháp khỏi thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS quy định tại khoản 15 Điều 3 Nghị định này hoặc sau 30 ngày mà cơ quan hải quan điếm đi không nhận được hồ sơ, chứng từ của người khai hải quan hoặc của các cơ quan hải quan trong hành trình quá cảnh chứng minh hoạt động quá cảnh đã được hoàn thành thủ tục hải quan thông qua Hệ thống ACTS quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này;

b) Hàng hóa quá cảnh chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi về số lượng, trị giá, xuất xứ, mã số hàng hóa so với khai báo và các trường hợp khác làm phát sinh số thuế phải nộp.

2. Địa điểm xác định phát sinh số tiền thuế hải quan phải nộp là nơi hàng hóa quá cảnh xảy ra việc di chuyển bất hợp pháp hoặc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi về số lượng, trị giá, xuất xứ, mã số và các trường hợp khác dẫn đến phát sinh tiền thuế hải quan. Trường hợp không xác định được địa điểm cụ thể thì nơi phát sinh tiền thuế hải quan phải nộp là nơi cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền phát hiện hàng hóa quá cảnh xảy ra việc di chuyển bất hợp pháp hoặc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi về số lượng, trị giá, xuất xứ, mã số và các trường hợp khác dẫn đến phát sinh tiền thuế hải quan.

3. Người chịu trách nhiệm đối với tiền thuế hải quan phát sinh phải nộp gồm có:

a) Người khai hải quan là người chịu trách nhiệm đầu tiên đối với số tiền thuế hải quan phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh;

b) Người bảo lãnh chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ hoặc một phần tiền thuế hải quan phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh nếu người khai hải quan không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản thuế hải quan;

c) Người di chuyển hoặc tham gia vào quá trình di chuyển hàng hóa bất hợp pháp khởi thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS chịu trách nhiệm thanh toán nợ thuế hải quan tương ứng với lượng hàng hóa di chuyển bất hợp pháp. Việc thanh toán tiền thuế hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 24 Nghị định này.

Người sở hữu hoặc nắm giữ hàng hóa di chuyển bất hợp pháp khởi thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS chịu trách nhiệm thanh toán nợ thuế hải quan tương ứng với lượng hàng hóa sở hữu hoặc nắm giữ do di chuyển bất hợp pháp. Việc thanh toán tiền thuế hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 24 Nghị định này.

4. Giảm thuế, không thu thuế nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hóa quá cảnh đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được giảm thuế nhập khẩu. Mức giảm thuế tương đương tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế;

b) Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền giảm thuế nhập khẩu, không thu thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 31. Thu hồi và hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan

1. Thu hồi nợ thuế hải quan:

a) Các trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này thì cơ quan hải quan thực hiện tính lại số tiền thuế hải quan phải nộp theo quy định hiện hành;

b) Việc thu hồi nợ thuế hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 24, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 31 Nghị định này và pháp luật về thuế.

2. Hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan:

a) Trường hợp chưa thu hồi được hoặc thu hồi chưa đủ tiền thuế hải quan thì cơ quan hải quan của nước có phát sinh tiền thuế hải quan yêu cầu cơ quan hải quan của nước tham gia hành trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh hỗ trợ thu hồi nợ thuế;

b) Trường hợp người quá cảnh lựa chọn hình thức đặt cọc thì khi nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan nơi phát sinh tiền thuế hải quan phải nộp, cơ quan hải quan nước đi có trách nhiệm chuyển số tiền người khai hải quan đã đặt cọc cho cơ quan hải quan của nước phát sinh tiền thuế hải quan phải nộp.

3. Hình thức hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan:

Việc hỗ trợ thu hồi nợ thuế được thực hiện bằng hình thức văn bản hoặc thông qua hệ thống điện tử. Khi có yêu cầu hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan, cơ quan hải quan yêu cầu hỗ trợ phải cung cấp cho cơ quan hải quan được yêu cầu hỗ trợ các thông tin tối thiểu sau:

- a) Tên, mã số của người khai hải quan;
- b) Số tờ khai quá cảnh, ngày đăng ký;
- c) Số GRN;
- d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành bảo lãnh;
- đ) Số tiền và lý do phát sinh tiền thuế hải quan phải nộp;
- e) Các thông tin khác (nếu cần).

Việc cung cấp, bảo mật thông tin thực hiện theo Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

4. Thời hạn xử lý yêu cầu hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan:

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hỗ trợ, cơ quan hải quan được yêu cầu hỗ trợ phải thông báo cho cơ quan hải quan yêu cầu hỗ trợ biết về các thông tin:

a) Các hoạt động tiến hành để thu hồi nợ thuế hải quan và kết quả thu hồi nợ thuế hải quan (nếu có);

b) Lý do không thu hồi được, chưa thu hồi đủ hoặc từ chối hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan.

5. Ngừng hỗ trợ thu hồi nợ thuế hải quan:

Trường hợp người khai hải quan xuất trình chứng từ, tài liệu có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền chứng minh khoản nợ thuế hải quan đang được xem xét tại nước phát sinh nợ thuế thì cơ quan hải quan được yêu cầu hỗ trợ tạm ngừng các hoạt động thu hồi nợ thuế hải quan và có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan yêu cầu hỗ trợ.

Chương V

CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP QUÁ CẢNH

Điều 32. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên

Doanh nghiệp quá cảnh được áp dụng chế độ ưu tiên khi thực hiện quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Điều kiện về trụ sở của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp quá cảnh là doanh nghiệp Việt Nam có trụ sở tại Việt Nam hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quá cảnh nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép thành lập và có trụ sở tại Việt Nam.

2. Điều kiện về mức độ sử dụng thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS:

Doanh nghiệp thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS phải đảm bảo lượng tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS tối thiểu bằng 60% tổng số tờ khai quá cảnh qua các nước ASEAN mà doanh nghiệp thực hiện trong 01 năm tính đến thời điểm doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

3. Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật kiểm toán:

Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

4. Điều kiện về lưu giữ hồ sơ hải quan, sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa quá cảnh:

Hồ sơ hải quan, sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa quá cảnh phải được doanh nghiệp lưu giữ theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Điều kiện tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế:

a) Tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, doanh nghiệp không nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

b) Trong thời hạn 05 năm liên tục tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về thuế, hải quan tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi:

Trôn thuế, gian lận thuế, buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có hình thức, mức xử vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục hải quan và chức danh tương đương.

6. Điều kiện về sử dụng niêm phong đặc biệt: Niêm phong đặc biệt đã được cơ quan hải quan chấp nhận.

Điều 33. Chế độ ưu tiên

1. Miễn bảo lãnh theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.
2. Miễn xuất trình TAD, xuất trình hàng hóa tại cơ quan hải quan, trừ trường hợp Hệ thống ATCS có sự cố.
3. Miễn kiểm tra hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa tại cơ quan hải quan điếm đi, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.
4. Được sử dụng niêm phong đặc biệt đã được cơ quan hải quan chấp nhận.
5. Thời hạn doanh nghiệp quá cảnh được hưởng chế độ ưu tiên là 36 tháng kể từ ngày ban hành quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

Điều 34. Thủ tục công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp

Doanh nghiệp đối chiếu với các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Tổng cục Hải quan để đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trường hợp doanh nghiệp Việt Nam), giấy phép thành lập (đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài): 01 bản chụp;
- c) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất: 01 bản chụp;
- d) Báo cáo kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất: 01 bản chụp.

2. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan:

a) Kiểm tra hồ sơ công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên để đảm bảo tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ do doanh nghiệp nộp; đối chiếu thông tin, kiểm tra niêm phong đặc biệt (đối với trường hợp doanh nghiệp sử dụng niêm phong đặc biệt) do doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập được với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng.

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo về kế hoạch kiểm tra thực tế cho doanh nghiệp. Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản thông báo cho doanh nghiệp;

b) Kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp: Kiểm tra hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hoạt động quá cảnh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong thời hạn 05 năm gần nhất để đánh giá việc đáp ứng của doanh nghiệp đối với các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Thời gian kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp tối đa 03 ngày làm việc tính từ thời điểm doanh nghiệp cung cấp đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Kết thúc kiểm tra thực tế, phải có Biên bản báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế có xác nhận của cơ quan hải quan và của doanh nghiệp, lưu vào hồ sơ công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

Căn cứ Biên bản báo cáo kết quả kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp, dữ liệu của ngành hải quan, các thông tin thu thập và kết quả xác minh thông tin bổ sung (nếu có), trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành. Thời hạn ban hành quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại doanh nghiệp, Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng.

Điều 35. Thủ tục đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên

1. Doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên bị đình chỉ quyết định công nhận doanh nghiệp được ưu tiên một trong các trường hợp sau:

a) Không còn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này và hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày doanh nghiệp hoặc cơ quan hải quan thông báo doanh nghiệp không còn đáp ứng điều kiện được ưu tiên theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, doanh nghiệp không có biện pháp khắc phục hoặc không khắc phục được.

b) Doanh nghiệp vi phạm quy định của pháp luật về hải quan tới mức bị xử lý vi phạm về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có hình thức, mức xử phạt từ thẩm quyền Chi cục trưởng Chi cục hải quan và chức danh tương đương trở xuống.

2. Doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên bị thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên một trong các trường hợp:

a) Doanh nghiệp bị đình chỉ quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định đình chỉ, doanh nghiệp không có biện pháp khắc phục hoặc không khắc phục được.

b) Doanh nghiệp không thực hiện xong quyết định xử lý vi phạm của cơ quan hải quan trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Doanh nghiệp vi phạm các quy định của pháp luật về thuế, hải quan tới mức bị xử lý vi phạm về một trong các hành vi:

Trốn thuế, gian lận thuế và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có hình thức, mức xử vượt thẩm quyền Chi cục trưởng Chi cục hải quan và chức danh tương đương.

d) Doanh nghiệp đề nghị từ bỏ chế độ ưu tiên.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên:

a) Thông báo cho Tổng cục Hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành về các điều kiện mà doanh nghiệp không còn đáp ứng theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

b) Thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành và gửi các chứng từ chứng minh đã khắc phục các điều kiện không đáp ứng chế độ ưu tiên, trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này cho Tổng cục Hải quan.

c) Gửi đơn theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng cục Hải quan trong trường hợp đề nghị từ bỏ chế độ ưu tiên.

d) Thông báo và gửi chứng từ chứng minh đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này cho Tổng cục Hải quan trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan đối với việc đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên:

a) Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này mà doanh nghiệp không đáp ứng hoặc căn cứ thông báo của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký quyết định đình chỉ quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

b) Sau khi thu thập đủ chứng từ, tài liệu có cơ sở xác định doanh nghiệp vi phạm pháp luật hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký quyết định đình chỉ quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

c) Tiếp nhận, kiểm tra văn bản thông báo và chứng từ chứng minh quy định tại điểm b khoản 3 Điều này và đối chiếu với quy định tại Điều 32 Nghị định này, thực hiện kiểm tra điều kiện mà doanh nghiệp đã khắc phục theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký quyết định thu hồi quyết định đình chỉ doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện quy định, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký quyết định thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

d) Căn cứ văn bản thông báo và chứng từ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký quyết định thu hồi quyết định đình chỉ doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

5. Trách nhiệm Tổng cục Hải quan đối với việc thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên:

a) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị từ bỏ chế độ ưu tiên của doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký quyết định thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, nhưng doanh nghiệp không khắc phục được các điều kiện ưu tiên hoặc không thực hiện xong quyết định xử phạt của cơ quan hải quan; hoặc sau khi thu thập đủ chứng từ, tài liệu có cơ sở xác định doanh nghiệp vi phạm pháp luật hải quan quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký quyết định thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

6. Bộ Tài chính ban hành mẫu Quyết định đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, Quyết định thu hồi quyết định đình chỉ doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên. Các quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết định.

Điều 36. Trách nhiệm quản lý của cơ quan hải quan

1. Đánh giá báo cáo của doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này để xem xét việc doanh nghiệp có đáp ứng điều kiện doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

2. Thông báo cho các bên ký kết Hiệp định trên Hệ thống ACTS về các quyết định công nhận, đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

Điều 37. Trách nhiệm của doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên

1. Tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

2. Thực hiện chế độ báo cáo hằng năm theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành gửi Tổng cục Hải quan chậm nhất ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Báo cáo gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Tổng cục Hải quan.

3. Thực hiện việc tự kiểm tra, phát hiện, khắc phục sai sót, báo cáo cơ quan hải quan; duy trì các điều kiện doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp phát sinh những vấn đề ảnh hưởng đến điều kiện ưu tiên phải kịp thời báo cáo cho cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên để được xem xét và quyết định.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2020.

Điều 39. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, hướng dẫn, ban hành cụ thể về các yêu cầu kỹ thuật, phát triển, triển khai, quản lý, vận hành hệ thống công nghệ thông tin cho hoạt động quá cảnh ACTS.

2. Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tuyến đường được vận chuyển hàng hóa quá cảnh Hải quan ASEAN.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan cung cấp Danh mục hàng hóa cấm quá cảnh, hạn chế quá cảnh, hàng hóa quá cảnh phải có giấy phép quá cảnh cho Bộ Tài chính để Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) gửi Ban Thư ký ASEAN ngay sau khi Nghị định này có hiệu lực. Trường hợp Danh mục hàng hóa cấm quá cảnh, hạn chế quá cảnh và hàng hóa quá cảnh phải có giấy phép quá cảnh được sửa đổi, bổ sung thì việc cung cấp Danh mục sửa đổi, bổ sung cho Ban Thư ký ASEAN thực hiện ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành Danh mục.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). 110

